

Số: 27/SD5-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
Quý IV và năm 2018

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 5**
- Mã chứng khoán: **SD5**
- Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
- Điện thoại: 043.22255586 Fax: 043.22255558
- Người được uỷ quyền công bố thông tin: **Nguyễn Mạnh Toàn**
- Người đại diện: **Trần Hữu Hùng**
- Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính Quý IV và năm 2018.
- Địa chỉ Website Công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của Luật kế toán.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu VP, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Hùng

Số: 28 /SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý IV/2018 tăng hơn 10% so với
cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
 - Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
 - Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
 - Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.
- Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2018 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

DVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế Quý IV	3.648,51	5,73	63.481%

Nguyên nhân:

Tổng doanh thu Quý IV năm 2018 (406,64 tỷ đồng) tăng so với Quý IV năm 2017 (327,02 tỷ đồng) là 79,62 tỷ đồng.

Trong khi đó, chi phí tài chính Quý IV năm 2018 (9,72 tỷ đồng) giảm so với Quý IV năm 2017 (13,51 tỷ đồng) là 3,78 tỷ đồng.

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2018 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu VP, TCKT.



Trần Hữu Hùng

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2018**



HÀ NỘI, THÁNG 1 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.134.869.292.769	1.039.224.760.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90.475.485.685	43.563.284.564
1. Tiền	111	V.1	90.475.485.685	43.563.284.564
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		757.743.860.023	647.285.319.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	714.475.486.739	618.661.600.933
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.233.309.455	27.815.951.695
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	14.401.227.446	9.008.661.883
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(9.366.163.617)	(8.200.895.033)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		269.499.811.665	332.057.306.780
1. Hàng tồn kho	141	V.6	269.499.811.665	332.057.306.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.150.135.396	16.318.849.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	10.774.866.839	8.199.876.783
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.284.618.383	6.703.725.286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.090.650.174	1.415.247.296
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.885.506.633	381.923.417.363
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90.938.864.727	92.152.834.612
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		99.489.521.052	90.116.287.728
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.464.100.000	2.036.546.884
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10.014.756.325)	-
II. Tài sản cố định	220		155.667.665.346	222.685.224.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	133.799.666.965	203.802.058.030
- Nguyên giá	222		1.152.031.724.261	1.165.611.577.997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.018.232.057.296)	(961.809.519.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	21.161.395.239	17.749.726.167
- Nguyên giá	225		32.825.583.090	19.740.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.664.187.851)	(1.990.273.833)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	706.603.142	1.133.440.604
- Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.459.309.858)	(2.032.472.396)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.510.072.570	2.516.286.179
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	3.510.072.570	2.516.286.179
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			1.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11		1.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.768.903.990	63.469.071.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	49.768.903.990	63.469.071.771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.434.754.799.402	1.421.148.177.550

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	407.619.982.439	327.482.323.516	1.303.926.206.170	1.537.197.244.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1.557.255.419	877.550.704	3.378.103.612	22.243.113.943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	406.062.727.020	326.604.772.812	1.300.548.102.558	1.514.954.130.896
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	363.494.381.618	295.690.027.736	1.172.868.766.799	1.421.626.871.991
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.568.345.402	30.914.745.076	127.679.335.759	93.327.258.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	246.312.358	123.424.366	5.703.912.684	52.068.696.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.725.782.882	13.510.768.770	45.389.413.458	57.398.345.353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.634.160.362	12.504.579.354	37.103.959.234	50.473.634.843
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.436.321.850	16.414.310.599	66.031.047.782	55.566.889.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.652.553.028	1.113.090.073	21.962.787.203	32.430.720.074
11. Thu nhập khác	31		335.536.608	292.068.469	1.529.382.176	3.286.214.617
12. Chi phí khác	32		38.659.382	748.854.508	527.906.937	1.998.547.704
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		296.877.226	(456.786.039)	1.001.475.239	1.287.666.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.949.430.254	656.304.034	22.964.262.442	33.718.386.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.300.915.325	650.565.668	6.503.881.763	7.262.982.258
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.648.514.929	5.738.366	16.460.380.679	26.455.404.729
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		140	0	633	1.018
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chu Quỳnh Trang






Trần Hữu Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.964.262.442	33.718.386.987
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		79.246.053.887	79.302.394.363
- Các khoản dự phòng	03		11.180.024.909	(733.900.928)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2.812.420
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(169.375.451)	(54.407.028.395)
- Chi phí lãi vay	06		37.103.959.234	50.473.634.843
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		150.324.925.021	108.356.299.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(110.328.174.694)	(48.398.781.507)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.648.404.207	207.776.102.194
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		359.801.542.273	(203.172.440.675)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.125.177.725	12.580.549.796
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.517.335.390)	(50.561.108.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.964.620.810)	(12.486.827.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.136.843.090)	(2.750.268.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		425.953.075.242	11.343.524.830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.290.184.396)	(29.774.595.777)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		918.541.350	7.223.356.035
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.100.000.000	228.780.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		768.741.006	64.579.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.497.097.960	206.293.339.594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		851.120.065.821	1.051.876.408.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.184.718.281.715)	(1.229.964.983.512)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(5.385.904.707)	(6.443.750.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.553.851.480)	


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(380.537.972.081)	(184.532.324.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		46.912.201.121	33.104.539.897
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.563.284.564	10.303.122.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			155.621.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		90.475.485.685	43.563.284.564

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chu Công Bằng






Trần Hữu Hùng

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 18 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 05/05/2016.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000, đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	2-20 năm

Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

18.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi cục thuế huyện Từ Liêm, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế, chi cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.965.987.302	3.998.137.362
- Tiền gửi Ngân hàng	82.509.498.383	39.565.147.202
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	49.644.815.899	4.811.238.789
+ Tiền gửi Ngoại tệ	32.864.682.484	34.753.908.413
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	90.475.485.685	43.563.284.564
2. Các khoản đầu tư tài chính:	-	-
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	813.965.007.791	708.777.888.661
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:		
Phải thu từ công ty mẹ:		
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
BĐH TD Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	119.306.636.630	119.651.085.593
BĐH dự án TD Lai Châu	78.482.818.954	114.248.199.559
4. Phải thu khác		
a Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	8.775.514.213	3.857.460.826
Tạm ứng	3.572.431.977	3.390.315.606
Vay lương	1.149.477.036	1.760.885.451
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	903.804.220	-
Cộng	14.401.227.446	9.008.661.883
b Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.464.100.000	2.036.546.884
5. Nợ khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	23.888.515.141	13.641.730.895
Dự phòng	19.380.919.942	8.200.895.033
Giá trị có thể thu hồi	4.507.595.199	5.440.835.862
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	18.837.000
- Nguyên liệu, vật liệu	50.204.724.312	83.309.738.168
- Công cụ, dụng cụ	3.634.090.657	3.664.928.213
- Chi phí SX, KD dở dang	210.659.721.320	244.747.982.874
- Thành phẩm	910.366.285	315.820.525
- Hàng hoá	4.090.909.091	-
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	269.499.811.665	332.057.306.780
7. Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	2.911.315.645	2.216.693.020
Xây dựng cơ bản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	598.756.925	299.593.159
Cộng	3.510.072.570	2.516.286.179

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2018

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Khoản mục						
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	11.649.433.409	1.091.845.178.592	58.107.594.177	4.009.371.819		1.165.611.577.997
- Mua trong năm		187.854.320				187.854.320
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		431.118.182	6.042.807.272	88.181.818		6.562.107.272
- Giảm khác	1.865.390.909	4.668.728.057		671.481.818		7.205.600.784
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	1.086.933.186.673	52.064.786.905	3.249.708.183	-	1.152.031.724.261
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.332.809.035	918.494.018.090	33.647.993.915	3.334.698.927		961.809.519.967
- Khấu hao trong năm	1.702.067.106	61.375.443.232	5.681.232.721	386.559.348		69.145.302.407
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		277.728.039	6.042.807.272	79.316.228		6.399.851.539
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác	1.393.272.572	4.267.625.585		662.015.382		6.322.913.539
Số dư cuối kỳ	6.641.603.569	975.324.107.698	33.286.419.364	2.979.926.665	-	1.018.232.057.296
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	5.316.624.374	173.351.160.502	24.459.600.262	674.672.892	-	203.802.058.030
- Tại ngày cuối kỳ	3.142.438.931	111.609.078.975	18.778.367.541	269.781.518	-	133.799.666.965

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2018

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhân hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm					2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm							-
- XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		-	-	-	2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					927.709.396	1.104.763.000	2.032.472.396
- Khấu hao trong năm					426.837.462		426.837.462
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Góp vốn liên doanh							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		-	-	-	1.354.546.858	1.104.763.000	2.459.309.858
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm		-	-	-	1.133.440.604	-	1.133.440.604
- Tại ngày cuối kỳ		-	-	-	706.603.142	-	706.603.142

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2018

Mẫu B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính						
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		19.740.000.000				19.740.000.000
- Mua trong năm		13.085.583.090				13.085.583.090
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		32.825.583.090				32.825.583.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.990.273.833				1.990.273.833
- Khấu hao trong năm		9.673.914.018				9.673.914.018
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		11.664.187.851				11.664.187.851
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		17.749.726.167				17.749.726.167
- Tại ngày cuối kỳ		21.161.395.239				21.161.395.239

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:			
a. Đầu tư vào công ty con: Không có.			
b. Đầu tư dài hạn khác:			
Đầu tư cổ phiếu:		Số lượng	Giá trị
CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	Đầu năm	-	1.100.000.000
	Cuối năm	-	-
12. Chi phí trả trước:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		10.774.866.839	8.199.876.783
Chi phí trả trước dài hạn		49.768.903.990	63.469.071.771
Cộng		60.543.770.829	71.668.948.554
13. Phải trả người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán		197.290.252.652	146.368.535.409
Chi tiết theo nhà cung cấp lớn			
CT CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà		8.768.607.315	8.768.607.315
Các nhà cung cấp khác		188.521.645.337	137.599.928.094
14. Vay và nợ thuê tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn			
Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội		67.964.650.555	207.041.600.152
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ		50.505.557.661	99.914.091.321
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1		45.715.445.404	85.191.491.363
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương		51.234.597.313	141.518.249.224
Nợ dài hạn đến hạn trả		18.108.179.737	24.336.772.108
Cộng		233.528.430.670	558.002.204.168
b. Vay dài hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng			
Ngân hàng Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long		12.298.661.433	21.954.458.873
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương		-	2.643.641.663
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình		1.265.950.000	1.994.358.000
- Vay đối tượng khác			
		-	-
- Trái phiếu phát hành			
		-	-
Cộng		13.564.611.433	26.592.458.536
c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			
- Thuê tài chính		-	-
- Nợ dài hạn khác		-	-
Cộng		-	-
d. Các khoản nợ thuê tài chính			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease		8.128.750.000	9.611.250.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội		-	-
Cộng		8.128.750.000	9.611.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Mẫu B 09a- DN****Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2018***(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	(1.342.270.188)	118.468.859
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài	-	-
- Thuế TNCN	(1.150.315.201)	(872.840.763)
- Thuế tài nguyên	100.480.606	100.480.606
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.431.802	30.431.802
Cộng	(2.361.672.981)	(623.459.496)
16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31.180.046.506	37.776.016.500
Cộng	31.180.046.506	37.776.016.500
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.749.473.554	3.636.159.000
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.792.956.487	49.963.652.466
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.550.000.000	600.000.000
Cộng	37.092.430.041	54.199.811.466
18. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2018

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849		-	10.595.454.177	63.550.341.937	-	520.336.855.963
- Lợi nhuận thuần trong năm									26.455.404.729		26.455.404.729
- Phân phối trích lập các quỹ									(6.398.385.752)		(6.398.385.752)
- Chia cổ tức									(41.599.756.800)		(41.599.756.800)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi											-
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	42.007.604.114	-	498.794.118.140
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	42.007.604.114	-	498.794.118.140
- Lợi nhuận thuần trong năm									16.460.380.679		16.460.380.679
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Chia cổ tức									(25.999.848.000)		(25.999.848.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(9.145.045.205)		(9.145.045.205)
4. Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000	-	-	143.060.589.849	-	-	10.595.454.177	23.323.091.588	-	480.109.605.614

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2018

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.595.454.177	10.595.454.177

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:
 Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.
 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)
 24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

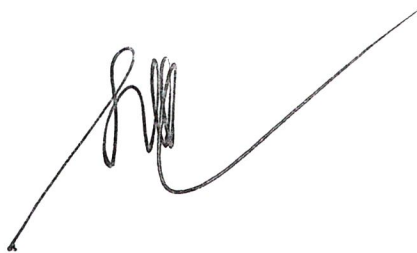
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu xây lắp, SXCN	1.272.915.704.552	1.478.974.246.387
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	31.010.501.618	58.222.998.452
Cộng	1.303.926.206.170	1.537.197.244.839
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.378.103.612	22.243.113.943
+ Giảm giá hàng bán	3.378.103.612	22.243.113.943
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.300.548.102.558	1.514.954.130.896
28. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp, SXCN	1.145.089.443.489	1.370.055.314.811
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	27.779.323.310	51.571.557.180
Cộng	1.172.868.766.799	1.421.626.871.991
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	768.837.591	64.579.336
Chênh lệch tỷ giá	4.935.075.093	524.116.992
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	51.480.000.000
Cộng	5.703.912.684	52.068.696.328
30. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	37.103.959.234	50.473.634.843
Chênh lệch tỷ giá	2.444.834.619	2.071.697.346
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí dự phòng tài chính	-	281.682.000
Chi phí thoái vốn CTCP Sông Chảy 5	-	4.571.331.164
Phí bảo lãnh	5.840.619.605	
Cộng	45.389.413.458	57.398.345.353
31. Lợi nhuận trước thuế	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
	22.964.262.442	33.718.386.987
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.233.879.946	193.364.539.674
Chi phí nhân công	157.022.773.123	153.938.039.658
Chi phí sử dụng máy thi công	200.271.570.912	220.594.908.426
Chi phí sản xuất chung	523.846.827.024	738.591.199.875
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	66.031.047.782	55.566.889.806
Cộng	1.205.406.098.787	1.362.055.577.439
33. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm

1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20,90%	26,87%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79,10%	73,13%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	66,54%	64,90%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	33,46%	35,10%
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,50	1,54
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,31	1,25
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,10	0,05
3	Tỷ suất sinh lời		
		Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,77%	2,23%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,27%	1,75%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,60%	2,37%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,15%	1,86%

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Hùng